CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]

Hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 57/2017/TT-BTC ngày 02/6/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.

- Thông tư số 57/2017/TT-BTC ngày 02/6/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 (Sau đây gọi là Thông tư số 57/2017/TT-BTC).

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản này không thay thế 03 Thông tư trên.

2. Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài[2].

---

[2] - Thông tư số 57/2017/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 175/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài."

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[3]

Thông tư này hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 86/2013/NĐ-CP) và Nghị định số 175/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 175/2016/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

2. Đối tượng được phép chơi và đối tượng được phép ra, vào các Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và tổ chức kiểm định độc lập máy trò chơi điện tử có thưởng khi cung cấp máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và dịch vụ kiểm định máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Thông tư này.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng liên quan đến việc cấp phép, quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Chương II
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Điều 3. Điểm kinh doanh[4]

1. Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có trách nhiệm bố trí Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo đúng quy định tại Điều 5 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp phải bố trí các thiết bị điện tử và hệ thống camera để theo dõi, giám sát thường xuyên toàn bộ hoạt động trong Điểm kinh doanh (24/24h), trong đó phải đảm bảo theo dõi được các vị trí cơ bản sau:

a) Cửa ra, vào Điểm kinh doanh;

b) Khu vực bố trí các máy trò chơi điện tử có thưởng để đảm bảo theo dõi được hoạt động của người chơi tại từng máy trò chơi điện tử có thưởng;

c) Khu vực thu ngân, kho quỹ kiểm đếm tiền mặt, đồng tiền quy ước và lưu giữ thiết bị đựng tiền mặt, đồng tiền quy ước.

3. Hình ảnh tại các vị trí quy định tại Khoản 2 Điều này phải được lưu trữ đầy đủ trong thời hạn tối thiểu là ba mươi (30) ngày kể từ ngày ghi hình. Trong trường hợp cần thiết, thời gian lưu trữ có thể kéo dài hơn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Doanh nghiệp phải xây dựng quy chế giám sát, theo dõi an ninh đối với Điểm kinh doanh, trong đó quy định rõ khu vực giám sát, theo dõi an ninh, khu vực lưu trữ hồ sơ, hình ảnh, những đối tượng được phép ra, vào khu vực giám sát, theo dõi an ninh.

5. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp quy chế, tài liệu, hồ sơ, hình ảnh cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện công tác quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra.

---

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Điều 4. Sổ theo dõi đối tượng ra, vào Điểm kinh doanh

1. Doanh nghiệp phải mở Sổ theo dõi để kiểm soát các đối tượng được phép chơi, đối tượng được phép ra, vào Điểm kinh doanh theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP. Sổ theo dõi được lập theo hình thức ghi sổ hoặc thông tin điện tử. Sổ theo dõi phải được lưu trữ trong thời hạn tối thiểu là hai (02) năm để phục vụ công tác quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Sổ theo dõi để kiểm soát các đối tượng được phép chơi tại Điểm kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mã số thẻ điện tử (nếu có);

b) Họ và tên;

c) Số hộ chiếu hoặc giấy thông hành còn giá trị;

d) Quốc tịch;

đ) Ảnh nhận diện (nếu được cấp thẻ điện tử);

e) Thời gian ra, vào Điểm kinh doanh;

g) Các thông tin khác có liên quan đến việc kiểm soát người chơi theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

3. Sổ theo dõi để kiểm soát các đối tượng được phép ra, vào Điểm kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các thông tin quy định tại điểm a, b, đ và e Khoản 2 Điều này;

b) Vị trí, chức danh công việc được phân công tại Điểm kinh doanh;

c) Thời gian làm việc tại Điểm kinh doanh;

d) Các thông tin khác có liên quan đến việc kiểm soát đối tượng được phép ra, vào Điểm kinh doanh theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Điều 5. Số lượng, chủng loại máy và loại hình trò chơi điện tử có thưởng[5]

---

[5] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

1. Doanh nghiệp được quyền quyết định số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng thực tế kinh doanh nhưng không được phép vượt quá số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa được phép kinh doanh theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP.

2. Căn cứ số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng thực tế doanh nghiệp tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp được lựa chọn chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp bắt đầu tổ chức hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương về số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng thực tế kinh doanh để theo dõi, quản lý.

4. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp được quyền thay đổi số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng nhưng phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Thông tư này, Nghị định số 175/2016/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp có thay đổi về số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi về số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng và tỷ lệ máy trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương để theo dõi, quản lý.

Điều 6. Quản lý đồng tiền quy ước[6]

1. Đồng tiền quy ước để thay thế tiền mặt sử dụng trong Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng của doanh nghiệp được thể hiện dưới các hình thức sau đây:

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

a) Đồng xèng;

b) Thẻ, phiếu;

c) Điểm quy đổi;

d) Các hình thức thay thế tiền mặt khác do doanh nghiệp quy định.

2. Đồng tiền quy ước quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều này phải có các thông tin cơ bản sau:

a) Tên hoặc biểu tượng của doanh nghiệp;

b) Mã số, ký hiệu của đồng tiền quy ước;

c) Mệnh giá của đồng tiền quy ước;

d) Tên, ký hiệu nhà sản xuất, cung cấp (nếu có);

đ) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

3. Tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước khi đưa đồng tiền quy ước vào kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng ký về hình thức, mẫu mã, số lượng, chủng loại đồng tiền quy ước với Sở Tài chính và cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa phương để theo dõi, quản lý.

4. Doanh nghiệp được quyền tạm ngừng sử dụng đồng tiền quy ước đã đăng ký với các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Khoản 3 Điều này theo nhu cầu quản lý. Trước thời điểm tạm ngừng sử dụng đồng tiền quy ước tối thiểu năm (05) ngày làm việc, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho các cơ quan này. Nội dung thông báo phải nêu rõ thời điểm tạm ngừng sử dụng đồng tiền quy ước, lý do tạm ngừng sử dụng đồng tiền quy ước, thời gian dự kiến tiếp tục sử dụng trở lại. Trường hợp có thay đổi về thời điểm tiếp tục sử dụng đồng tiền quy ước trở lại, doanh nghiệp phải thông báo cho các cơ quan này bằng văn bản.

5. Doanh nghiệp phải mở Sổ theo dõi quản lý đồng tiền quy ước, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Hình thức đồng tiền quy ước;

b) Số lượng, chủng loại đồng tiền quy ước doanh nghiệp mua, tái xuất hoặc tiêu hủy, trong đó cụ thể theo từng mệnh giá và loại ngoại tệ, ngày mua, tái xuất hoặc tiêu hủy, tên nhà sản xuất, cung cấp (nếu có) đối với đồng tiền quy ước quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Việc mua, tái xuất hoặc tiêu hủy đồng tiền quy ước được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP, Điều 8 Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quản lý các thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng[7]

1. Chỉ doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và doanh nghiệp quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP mới được phép mua các thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng để thay thế khi cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

2. Thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng doanh nghiệp được phép mua bao gồm:

a) Màn hình;

b) Hệ thống nhận tiền mặt, đồng tiền quy ước;

c) Hệ thống trả thưởng;

d) Hệ thống lưu trữ;

đ) Bảng mạch.

3. Số lượng từng thiết bị dự phòng tại Khoản 2 Điều này không được vượt quá 10% trên tổng số thiết bị cùng chủng loại của các máy trò chơi điện tử có thưởng doanh nghiệp đang thực tế kinh doanh.

4. Thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng quy định tại Khoản 2 Điều này phải là thiết bị mới 100%.

5. Doanh nghiệp phải mở Sổ quản lý đối với từng thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Số lượng, chủng loại cụ thể thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng doanh nghiệp mua, tái xuất hoặc tiêu hủy;

b) Ngày mua, tái xuất hoặc tiêu hủy;

c) Tên nhà sản xuất, cung cấp;

---

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

d) Ký hiệu (số series) của thiết bị (nếu có);

đ) Năm sản xuất;

e) Năm hết hạn sử dụng (nếu có);

g) Ngày đưa vào sử dụng đối với từng thiết bị;

h) Lý do đưa vào sử dụng.

6. Khi đưa thiết bị dự phòng của máy trò chơi điện tử có thưởng vào thay thế, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ máy có thiết bị được thay thế, thiết bị được thay thế và lý do thay thế.

7. Việc thay thế thiết bị dự phòng phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Không làm ảnh hưởng đến tỷ lệ trả thưởng tối thiểu quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP;

b) Không làm tăng số lượng máy, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng được phép kinh doanh.

Điều 8. Quy trình, thủ tục tiêu hủy máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và đồng tiền quy ước

1. Việc tiêu hủy máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và đồng tiền quy ước thực hiện theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

2. Quy trình, thủ tục tiêu hủy máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và đồng tiền quy ước như sau:

a) Doanh nghiệp có nhu cầu tiêu hủy gửi văn bản tới Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa phương thông báo về kế hoạch tiêu hủy và đề nghị các cơ quan nêu trên cử đại diện tham gia giám sát và xác nhận quá trình tiêu hủy;

b) Trong thời hạn bẩy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, các cơ quan nêu tại điểm a Khoản này phải có văn bản gửi doanh nghiệp xác nhận việc cử đại diện của cơ quan tham gia giám sát quá trình tiêu hủy. Doanh nghiệp được phép thực hiện tiêu hủy nếu có ít nhất một (01) đại diện của các cơ quan nêu trên tham gia giám sát quá trình tiêu hủy;

c) Trong thời hạn bẩy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận của các cơ quan liên quan, doanh nghiệp thông báo cho đại diện các cơ quan này cụ thể thời gian, địa điểm tiêu hủy, số lượng, chủng loại máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và đồng tiền quy ước dự kiến tiêu hủy, biện pháp tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy theo nội dung đã thông báo;

d) Kết thúc quá trình tiêu hủy, các bên tham gia tiêu hủy tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu hủy theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nhà sản xuất, cung cấp máy trò chơi điện tử có thưởng và tổ chức kiểm định độc lập máy trò chơi điện tử có thưởng *(được bãi bỏ)*[8]

Điều 10. Điều kiện kỹ thuật máy trò chơi điện tử có thưởng *(được bãi bỏ)*[9]

Điều 11. Quy chế giải quyết tranh chấp trong Điểm kinh doanh

1. Doanh nghiệp phải xây dựng Quy chế giải quyết tranh chấp giữa người chơi với người chơi, giữa người chơi với doanh nghiệp trong Điểm kinh doanh. Quy chế giải quyết tranh chấp phải có các nội dung cơ bản sau:

a) Các trường hợp tranh chấp được xử lý theo Quy chế giải quyết tranh chấp;

b) Quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp, trong đó nêu cụ thể: Hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp, bộ phận tiếp nhận hồ sơ, thời gian xử lý tranh chấp của doanh nghiệp và thẩm quyền quyết định giải quyết tranh chấp;

c) Trách nhiệm cụ thể của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp;

d) Các nội dung liên quan khác do doanh nghiệp quy định.

2. Doanh nghiệp phải niêm yết và phát hành tờ rơi công khai Quy chế giải quyết tranh chấp tại Điểm kinh doanh.

3. Các bên liên quan chịu trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế giải quyết tranh chấp trong Điểm kinh doanh. Trường hợp một trong các bên không đồng ý kết quả giải quyết tranh chấp, các bên làm thủ tục ra tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam.

---

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Chương III
HỒ SƠ, QUY TRÌNH THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Điều 12. Hồ sơ, quy trình thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh[10]

1. Các doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP được xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Hồ sơ, quy trình, thủ tục, nội dung thẩm định xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và Khoản 7, Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP, trong đó Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khi xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính căn cứ vào tổng số buồng lưu trú tại cơ sở lưu trú du lịch thực tế đang kinh doanh để xác định số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng do Bộ Tài chính cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Hồ sơ, quy trình thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh[11]

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo việc xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực;

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đã bị mất, thất lạc, bị hư hỏng (nếu có).

2. Quy trình thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

3. Thời hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp lại là thời hạn hoạt động còn lại được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh tại thời điểm gần nhất.

Điều 14. Hồ sơ, quy trình thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh[12]

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo việc xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo việc xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

d) Các tài liệu chứng minh nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

---

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

2. Quy trình thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh điều chỉnh cho doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

3. Thời hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh điều chỉnh là thời hạn hoạt động còn lại được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh tại thời điểm gần nhất.

Điều 15. Hồ sơ, quy trình thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh[13]

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo việc xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh còn hiệu lực tối thiểu là sáu (06) tháng trước khi làm đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Các hồ sơ quy định tại Khoản 4, 5, 7 và 8 Điều 20 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo việc xuất trình bản chính để đối chiếu biên bản kết luận đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh của cơ quan kiểm tra đối với các đợt kiểm tra định kỳ theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP và điểm b Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

đ) Phương án kinh doanh, bao gồm các nội dung chủ yếu:

- Tình hình kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, bao gồm: Số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa được phép kinh doanh, thông tin về Điểm kinh doanh (vị trí, diện tích), số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng thực tế doanh nghiệp đang kinh doanh, kết quả kinh doanh trò chơi điện tử

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

có thưởng của doanh nghiệp trong ba (03) năm gần nhất tới thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách nhà nước) và tình hình chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trong thời gian kinh doanh;

- Dự kiến kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, bao gồm: Số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng đề xuất được phép kinh doanh, dự kiến doanh thu, chi phí, lợi nhuận, dự kiến nhu cầu thu, chi ngoại tệ, giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội đối với Điểm kinh doanh, thời gian đề nghị gia hạn, kế hoạch triển khai thực hiện và cam kết của doanh nghiệp chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trong thời gian tới.

2. Quy trình thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

Điều 16. Phí cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh[14]

1. Phí cấp, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp là 150.000.000 đồng.

2. Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.

3. Phí cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

---

[14] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

4. Sau khi thẩm định doanh nghiệp đủ điều kiện được cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính thông báo cho doanh nghiệp nộp phí theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành theo quy định của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có) và gửi một (01) liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước đến Bộ Tài chính. Doanh nghiệp chỉ được cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sau khi đã nộp phí vào ngân sách nhà nước.

Chương IV
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 17. Nguyên tắc hạch toán và quản lý doanh thu, chi phí

1. Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải thực hiện hạch toán riêng các khoản doanh thu, chi phí và lợi nhuận liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và phải được theo dõi riêng các khoản mục này trên hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính.

2. Trường hợp các khoản doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng gắn với hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phân bổ các khoản doanh thu, chi phí này theo tỷ trọng trên tổng doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp và phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán các khoản doanh thu, chi phí phù hợp với các chuẩn mực kế toán và hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Việc xác định doanh thu, chi phí để kê khai, tính nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế và văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 18. Doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng bao gồm:

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy trò chơi điện tử có thưởng.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng thực hiện theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Điều 19. Chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng là toàn bộ chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế, trong đó:

1. Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế doanh nghiệp trả cho người chơi trúng thưởng khi tham gia chơi các trò chơi trên máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Thể lệ trò chơi và quy định của pháp luật về thuế.

2. Chi phí thuê quản lý thực hiện theo hợp đồng thuê quản lý nhưng phải đảm bảo tổng các loại chi phí liên quan đến thuê quản lý tối đa không được vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

3. Chi phí khuyến mại thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP.

Điều 20. Giảm giá

Việc giảm giá của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Đối tượng được giảm giá: người chơi mua đồng tiền quy ước với giá trị tối thiểu là 50.000 đô la Mỹ (USD)/lần.

2. Doanh nghiệp được giảm trừ doanh thu tính thuế theo quy định pháp luật về thuế. Phương thức xác định thuế được giảm trừ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về chính sách giảm giá.

Điều 21. Quản lý tiền mặt, đồng tiền quy ước tại kho quỹ, quầy thu ngân và tại các máy trò chơi điện tử có thưởng

1. Doanh nghiệp phải xây dựng và ban hành quy định về quy chế quản lý tài chính, quy trình quản lý đồng tiền quy ước và tổ chức quản lý đảm bảo tách bạch giữa kho quỹ, quầy thu ngân và tại các máy trò chơi điện tử có thưởng.

2. Doanh nghiệp chỉ được phép đổi tiền mặt, đồng tiền quy ước cho người chơi trước khi chơi và đổi trả lại tiền mặt cho người chơi tại quầy thu ngân và phải lập Hóa đơn đổi tiền theo mẫu quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này. Bộ phận thu ngân phải theo dõi cụ thể số lượng tiền, đồng tiền quy ước thực tế giao dịch trong kỳ.

3. Doanh nghiệp phải bố trí các hòm (túi) chuyên dụng để đựng tiền mặt, đồng tiền quy ước. Các hòm (túi) này phải được niêm phong trước khi mang ra khỏi kho quỹ và ngay sau khi mang ra khỏi máy trò chơi điện tử có thưởng.

4. Việc mở niêm phong các hòm (túi) và việc kiểm kê, tính toán giao dịch tại quầy thu ngân phải được thực hiện vào một thời gian nhất định theo quy định tại quy chế quản lý tài chính, quy trình quản lý đồng tiền quy ước của doanh nghiệp và phải được xác nhận theo các mẫu hóa đơn chứng từ gồm: Phiếu xuất đồng tiền quy ước, Phiếu nhập đồng tiền quy ước, Phiếu tổng hợp doanh thu, Phiếu kết toán thu ngân quy định tại Phụ lục số 07, 08, 10 và 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Chế độ kế toán, kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán theo quy định của Luật kế toán và các quy định pháp luật hiện hành về kế toán.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp thực hiện chế độ lưu trữ báo cáo tài chính theo quy định tại Luật kế toán. Riêng đối với các mẫu kê khai đặc thù theo quy định tại Thông tư này thì thời gian lưu trữ tối thiểu là ba (03) năm nhằm phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải lập và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của

pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Ngoài báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật nêu tại Khoản 1 Điều này, định kỳ hàng quý, kết thúc năm, doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo số lượng, chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tình hình mua, sử dụng, tái xuất hoặc tiêu hủy thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn và nơi gửi báo cáo:

a) Các báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật nêu tại Khoản 1 Điều này gửi cho Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương chậm nhất là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

b) Các báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi cho Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương chậm nhất là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán (quý, năm).

c)[15] *Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:*

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

---

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

4. Trường hợp Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chịu trách nhiệm quản lý, giám sát, kiểm tra và chỉ đạo các cơ quan có liên quan thuộc địa bàn quản lý triển khai công tác quản lý, giám sát, kiểm tra để đảm bảo việc hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chịu trách nhiệm quản lý, giám sát, kiểm tra và chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 26. Trách nhiệm của Cục Thuế địa phương

1. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, thanh tra về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, lệ phí đối với các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của nhà sản xuất, cung cấp máy trò chơi điện tử có thưởng và tổ chức kiểm định độc lập máy trò chơi điện tử có thưởng

Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và tổ chức kiểm định độc lập máy trò chơi điện tử có thưởng khi cung cấp

máy, thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng và dịch vụ kiểm định máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Thông tư này có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 28. Trách nhiệm của các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

1. Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành các quy chế, quy trình quản lý nghiệp vụ của doanh nghiệp đảm bảo minh bạch, trung thực và tuân thủ quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp[16]

Các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 175/2016/NĐ-CP đang tổ chức kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng được tiếp tục kinh doanh các máy trò chơi điện tử có thưởng đã mua phù hợp với quy định pháp luật qua các thời kỳ cho đến khi thay thế máy mới. Trường hợp thay thế máy mới phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP, Nghị định số 175/2016/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 30. Tổ chức thực hiện[17]

---

[16] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

[17] - Điều 3 Thông tư số 57/2017/TT-BTC quy định như sau:

"***Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."

- Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 54/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

"***Điều 18. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC CÁC CHỦNG LOẠI MÁY, LOẠI HÌNH TRÒ CHƠI VÀ TỶ LỆ MÁY TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

TT	Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng	Tỷ lệ máy được phép kinh doanh/tổng số máy thực tế kinh doanh	Số lượng người chơi
1	Máy giật xèng	≤ 100%	Được thiết kế để đáp ứng chỉ cho một (01) người chơi
2	Máy Roulette (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)	≤ 15%	Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc
3	Máy Baccarat điện tử (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)		Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc
4	Máy Blackjack điện tử (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)		Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc
5	Máy Sicbo hay Tài Sỉu (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)		Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc
6	Máy Đua ngựa và máy đánh mạt chược (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)		Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc
7	Máy chơi Poker (tự động hoàn toàn và không có sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp)		Được thiết kế để đáp ứng cho nhiều người có thể chơi cùng một lúc

PHỤ LỤC SỐ 02

BIÊN BẢN TIÊU HỦY MÁY TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG, ĐỒNG TIỀN QUY ƯỚC VÀ THẾT BỊ CỦA MÁY TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN

Tiêu hủy .....

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (Bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

2. Ông (Bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

3. Ông (Bà):..... Chức danh:.....

Đại diện đơn vị:.....

.....

Tiến hành tiêu hủy các thiết bị sau đây:

TT	Danh sách tiêu hủy	Số lượng	Ký hiệu	Nhà sản xuất	Ngày mua	Ghi chú
1						
2						

3						
4						
5						
...						

Hình thức tiêu hủy:.....

Việc tiêu hủy kết thúc vào hồi... giờ... ngày... tháng... năm...

Biên bản này được lập thành... bản, [Tên doanh nghiệp] giữ 01 bản, các đơn vị tham gia mỗi đơn vị giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ A

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ B

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ C

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Chúng tôi [Tên của doanh nghiệp] làm đơn đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh) như sau:

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp

- Bằng tiếng Việt;

- Bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Địa chỉ đặt trụ sở chính.

4. Ngành, nghề kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

5. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

6. Vốn điều lệ.

7. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

8. Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch theo Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổng số buồng lưu trú tại cơ sở lưu trú du lịch đang kinh doanh.

9. Điện thoại và email liên hệ.

II. Nội dung xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa đề xuất được phép kinh doanh.

2. Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng dự kiến kinh doanh.

3. Địa điểm kinh doanh, khu vực bố trí Điểm kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

4. Đề xuất thời hạn hoạt động kinh doanh.

5. Dự kiến kế hoạch triển khai hoạt động kinh doanh.

6. Các đề nghị khác của doanh nghiệp (nếu có).

III. Cam kết

1. Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chúng tôi cam kết sẽ chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và các quy định của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

Hồ sơ kèm theo: *Doanh nghiệp liệt kê cụ thể từng tài liệu, hồ sơ theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP và Điều 12 Thông tư này.*

PHỤ LỤC SỐ 04

ĐƠN XIN CẤP LẠI/ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Chúng tôi [Tên của doanh nghiệp] làm đơn đề nghị Bộ Tài chính cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh) như sau:

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp

- Bằng tiếng Việt;

- Bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Địa chỉ đặt trụ sở chính.

4. Ngành, nghề kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

5. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

6. Vốn điều lệ.

7. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

8. Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch theo Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổng số buồng lưu trú tại cơ sở lưu trú du lịch đang kinh doanh.

9. Điện thoại và email liên hệ.

II. Nội dung về Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp

1. Tên doanh nghiệp.

2. Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp.

3. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

5. Số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa được phép kinh doanh và số lượng thực tế đang kinh doanh.

6. Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng được phép kinh doanh và thực tế đang kinh doanh.

7. Địa điểm kinh doanh, khu vực bố trí Điểm kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

8. Thời hạn hoạt động kinh doanh.

III. Lý do xin cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

IV. Các nội dung xin cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa đề xuất được phép kinh doanh.

2. Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng dự kiến kinh doanh.

3. Địa điểm kinh doanh, khu vực bố trí Điểm kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

4. Thời hạn hoạt động kinh doanh còn lại/Đề xuất thời gian gia hạn hoạt động kinh doanh.

5. Các đề nghị khác của doanh nghiệp (nếu có).

V. Cam kết

1. Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chúng tôi cam kết sẽ chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và các quy định của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Ký tên và đóng dấu
(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

Hồ sơ kèm theo: *Doanh nghiệp liệt kê cụ thể từng tài liệu, hồ sơ theo quy định tại Điều 13/Điều 14/Điều 15 Thông tư này.*

PHỤ LỤC SỐ 05

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Số:

Ngày:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../GCN-TCĐTCT	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Cấp lại lần thứ...: Ngày... tháng... năm... (nếu có)

Điều chỉnh lần thứ...: Ngày... tháng... năm... (nếu có)

Căn cứ Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng của [Tên của doanh nghiệp] ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho:

1. Tên doanh nghiệp.

2. Địa chỉ.

3. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 2. [Tên của doanh nghiệp] được tổ chức kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng với các nội dung sau:

1. Số lượng máy trò chơi điện tử có thưởng tối đa được phép kinh doanh.

2. Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng được phép kinh doanh.

3. Địa điểm kinh doanh, khu vực bố trí Điểm kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

Điều 3. Thời hạn hoạt động kinh doanh

[Tên của doanh nghiệp**]** được phép tổ chức hoạt động kinh doanh trong thời hạn [...] năm kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng này có hiệu lực. Việc gia hạn thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều kiện hoạt động kinh doanh

[Tên của doanh nghiệp] phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có hiệu lực từ ngày ký.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng này được lập thành bẩy (07) bản chính: một (01) bản cấp cho [Tên của doanh nghiệp]; một (01) bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt Điểm kinh doanh; một (01) bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh; bốn (04) bản lưu tại Bộ Tài chính.

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC SỐ 06[18]
MẪU THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ CẤP/CẤP LẠI/ĐIỀU CHỈNH/ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

[18] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 57/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/7/2017.

PHỤ LỤC SỐ 07

Tên doanh nghiệp: **PHIẾU XUẤT ĐỒNG TIỀN QUY ƯỚC**

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính

MST: Liên...

Ngày... tháng... năm... Ký hiệu:

Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

Tên máy: Đơn vị tính:

Mệnh giá đồng tiền quy ước	**Số lượng**	**Thành tiền**
Tổng cộng		
Ghi chú		

Giám đốc	**Kế toán**	**Kho quỹ**	**Phụ trách máy trò chơi**	**Kiểm soát**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Phiếu này được lập làm 3 liên khi xuất đồng tiền quy ước;

- Đơn vị tính là đơn vị tiền tệ ghi trên đồng tiền quy ước.

PHỤ LỤC SỐ 08

Tên doanh nghiệp: **PHIẾU NHẬP ĐỒNG TIỀN QUY ƯỚC**

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính

MST: Liên...

Ngày... tháng... năm... Ký hiệu:

Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

Tên máy: Đơn vị tính:

Mệnh giá đồng tiền quy ước	**Số lượng**	**Thành tiền**
Tổng cộng		
Ghi chú		

Giám đốc	**Kế toán**	**Kho quỹ**	**Phụ trách máy trò chơi**	**Kiểm soát**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Phiếu này được lập làm 3 liên khi nhập đồng tiền quy ước;

- Đơn vị tính là đơn vị tiền tệ ghi trên đồng tiền quy ước.

PHỤ LỤC SỐ 09

Tên doanh nghiệp: **HÓA ĐƠN ĐỔI TIỀN CHO KHÁCH**

MST: Liên... *Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính*

Ngày... tháng... năm... Ký hiệu:

Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

Tên khách hàng: Đơn vị tính:

Mệnh giá đồng tiền quy ước	**Số lượng**	**Thành tiền**	
		Nguyên tệ	**Quy đổi**
Tổng cộng			

Tổng số tiền đã thanh toán (bằng chữ):.....
.....

Kế toán	**Thu ngân**	**Kiểm soát**	**Khách hàng**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
- Hóa đơn này được lập làm 3 liên khi khách đổi tiền;
- Đơn vị tính là đơn vị tiền tệ hạch toán;
- Nguyên tệ ghi theo đơn vị tiền tệ ghi trên đồng tiền quy ước;
- Quy đổi ghi theo đơn vị tính theo tỷ giá hạch toán.

PHỤ LỤC SỐ 10

Tên doanh nghiệp: **PHIẾU TỔNG HỢP DOANH THU**

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính

MST: Liên...

Ngày... tháng... năm... Ký hiệu:

Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

Tên máy: Đơn vị tính:

Số máy	Lãi	Lỗ	Ghi chú
Tổng cộng			
Đối chiếu mức chênh lệch			

Giám đốc	**Kế toán**	**Thủ quỹ**	**Kho quỹ**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Hóa đơn này được lập làm 3 liên khi mở hòm (túi).

- Đơn vị tính là đơn vị tiền tệ hạch toán.

PHỤ LỤC SỐ 11

Tên doanh nghiệp: **PHIẾU KẾT TOÁN THU NGÂN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính

MST: Liên...

Ngày... tháng... năm... Ký hiệu:

Điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

Tên máy: Đơn vị tính:

Xuất đồng tiền quy ước	
Nhập đồng tiền quy ước	
Đối chiếu mức chênh lệch	

Số thu					Số chi				
Danh mục	Loại tiền	Nguyên tệ	Tỷ giá	Thành tiền	Danh mục	Loại tiền	Nguyên tệ	Tỷ giá	Thành tiền
Tổng									
Mức chênh lệch									

Giám đốc	**Kế toán**	**Thủ quỹ**	**Thu ngân**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Phiếu này được lập làm 3 liên tại quầy thu ngân;

- Loại tiền được ghi theo loại tiền thực thu;

- Tỷ giá quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

PHỤ LỤC SỐ 12

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI MÁY, LOẠI HÌNH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Kỳ báo cáo: Quý..../Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:

TT	Chủng loại máy, loại hình trò chơi điện tử có thưởng	Số lượng máy đầu kỳ	Số lượng máy thay đổi trong kỳ			Số lượng máy cuối kỳ
			Nhập mới	Tái xuất	Tiêu hủy	
1	Máy giật xèng					
2	Máy Roulette					
3	Máy Baccarat điện tử					
4	Máy Blackjack điện tử					
5	Máy Sicbo hay Tài Sỉu					
6	Máy Đua ngựa và máy đánh mạt chược					
7	Máy chơi Poker					
	Tổng số					

....., ngày... tháng... năm....

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

PHỤ LỤC SỐ 13

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, SỬ DỤNG, TÁI XUẤT HOẶC TIÊU HỦY THIẾT BỊ CỦA MÁY TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Kỳ báo cáo: Quý..../Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:

TT	Tên thiết bị của máy trò chơi điện tử có thưởng *(Liệt kê cụ thể từng thiết bị)*	Số lượng thiết bị đầu kỳ	Thiết bị thay đổi trong kỳ		Số lượng thiết bị cuối kỳ
			Số lượng	Ngày	
I	**Thiết bị mua mới**				
1					
2					
...					
II	**Thiết bị sử dụng**				
1					
2					
...					
III	**Thiết bị tái xuất, tiêu hủy**				
1					
2					
...					
	Tổng số				

....., ngày... tháng... năm....

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

PHỤ LỤC SỐ 14

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG

Kỳ báo cáo: Quý..../Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Thực hiện trong kỳ	Cuối kỳ	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6
A	**DOANH THU**				
I	**Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy TCĐTCT**				
II	**Doanh thu từ hoạt động tài chính**				
III	**Doanh thu từ các hoạt động khác**				
B	**CHI PHÍ**				
I	**Chi phí trả thưởng**				
II	**Chi phí thuê quản lý**				
III	**Chi phí khuyến mại**				
IV	**Chi phí khác**				
C	**THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**				
I	**Các khoản phải nộp**				
1	Thuế giá trị gia tăng				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				

3	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
4	Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng				
II	**Các khoản đã nộp**				
1	Thuế giá trị gia tăng				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
4	Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng				
D	**KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)**				

....., ngày... tháng... năm...

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)